

Số: 545/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 04 tháng 3 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020**  
**huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc tại Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 88/TTr-STNMT ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang,



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Phú Quốc (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc), với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trong năm 2020 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc:
  - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2020 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnt (3b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Thị Minh Phụng**

KIÊN GIANG

**Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 545/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Hòn Thơm	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ +(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>58.927,48</b>	<b>1.506,20</b>	<b>2.704,55</b>	<b>4.016,78</b>	<b>5.790,25</b>	<b>18.472,11</b>	<b>6.287,40</b>	<b>8.177,82</b>	<b>724,56</b>	<b>9.849,78</b>	<b>1.398,04</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>46.739,22</b>	<b>597,21</b>	<b>1.340,16</b>	<b>2.977,37</b>	<b>4.702,49</b>	<b>17.362,66</b>	<b>4.188,38</b>	<b>5.094,39</b>	<b>430,63</b>	<b>8.791,32</b>	<b>1.254,61</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.573,34	387,85	585,00	1.046,49	84,02	3.853,67	913,26	2.014,20	54,31	633,66	0,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.700,31	209,23	755,16			1.159,81	1.087,93	2.858,15	376,31		1.253,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.427,41			1.918,87	4.618,47	12.342,77	2.168,09	222,04		8.157,16	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,75	0,12		12,01			4,11			0,50	
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,41					6,42	14,99				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.076,12</b>	<b>908,99</b>	<b>1.339,54</b>	<b>1.026,38</b>	<b>1.048,91</b>	<b>1.109,45</b>	<b>1.223,56</b>	<b>3.083,43</b>	<b>203,09</b>	<b>993,80</b>	<b>138,96</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	909,23	78,13	209,20	66,49	51,35	106,55	1,68	147,03	0,02	137,67	111,10
2.2	Đất an ninh	CAN	9,19	3,89	0,02	0,12				5,17			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	59,16						59,16				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.082,64	186,15	285,49	632,21	759,33	110,23	563,22	717,44	185,62	642,95	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	250,29	2,44	153,45	0,03	78,67	11,65		3,31	0,38		0,35
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.749,22	169,67	101,75	74,14	46,03	387,08	365,96	1.486,71	4,05	94,13	19,70



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn huyện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Hòn Thơm	Bãi Thơm	Thổ Châu
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,64	0,02	8,02							1,60	0,003
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,74	0,01		5,16		10,00	2,00	0,58			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.199,09			164,34	92,32	143,77	178,21	559,25	11,82	43,21	6,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	922,42	365,68	556,75								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,22	6,19	0,77	2,66	0,85	3,49	1,46	0,50	0,53	2,49	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,83	8,88	1,76					0,20			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,64	5,93	3,11		0,37		1,11	9,57		5,54	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,93					9,43		9,50			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,98	0,12	0,08	0,40	0,31	0,63	0,09	0,72	0,02	0,60	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	75,79	20,40	7,60	3,88		7,93		30,54		5,45	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,53	1,57	1,12	1,54	0,72	1,96	0,23	9,29	0,03		0,09
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	696,23	59,67	10,21	80,58	13,80	326,73	41,57	102,21	0,05	60,15	1,26
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,34	0,26	0,21				0,88				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.112,14</b>		<b>24,85</b>	<b>13,03</b>	<b>38,84</b>		<b>875,45</b>		<b>90,84</b>	<b>64,66</b>	<b>4,47</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>											
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>DBT</b>	<b>58.923,00</b>	<b>1.506,32</b>	<b>2.703,71</b>	<b>4.016,72</b>	<b>5.789,98</b>	<b>18.472,10</b>	<b>6.287,40</b>	<b>8.177,86</b>	<b>724,52</b>	<b>9.846,46</b>	<b>1.397,93</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>DDL</b>	<b>4.210,75</b>	<b>1.506,20</b>	<b>2.704,55</b>								

Ghi chú: Chỉ tiêu (\*) không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 2: Diện tích đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Quốc**  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 545 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Hòn Thơm	Bãi Thơm	Thổ Châu
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>3.549,22</b>	<b>100,85</b>	<b>574,09</b>	<b>181,05</b>	<b>243,89</b>	<b>255,67</b>	<b>928,56</b>	<b>744,28</b>	<b>8,81</b>	<b>512,03</b>	
-	Đất trồng cây lâu năm	3.432,80	100,85	539,62	181,05	229,59	255,67	918,56	703,37	8,81	495,29	
-	Đất rừng phòng hộ	75,38		34,47					40,91			
-	Đất rừng đặc dụng	41,04				14,30		10,00			16,74	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>0,22</b>	<b>0,22</b>									



**Bảng 3. Diện tích đất cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Quốc**  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 545 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)



Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Hòn Thơm	Bãi Thơm	Thổ Châu
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.226,77	116,39	683,78	305,77	266,84	288,41	933,56	970,13	127,61	534,09	0,20
-	Đất trồng cây lâu năm	4.091,73	116,39	649,31	305,77	252,54	288,41	923,56	929,22	108,99	517,35	0,20
-	Đất rừng phòng hộ	94,00		34,47					40,91	18,62		
-	Đất rừng đặc dụng	41,04				14,30		10,00			16,74	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	14,99						14,99				
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	50,69	38,66			0,94	0,26		10,83			